



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở: Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 Fax: 04.38182550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012
(Tại ngày 31/03/2012)

Mê Linh, tháng 05 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		470,316,316,028	473,913,856,309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,826,038,967	12,896,834,441
1. Tiền	111	V.01	6,339,038,967	5,282,099,223
- TK 111 "Tiền Mặt"			4,264,073,034	2,233,173,262
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			2,074,965,933	3,048,925,961
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,487,000,000	7,614,735,218
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
- TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"			-	-
- TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,022,082,985	246,579,121,162
1. Phải thu khách hàng	131		160,095,684,456	217,610,709,507
2. Trả trước cho người bán	132		31,665,945,774	24,202,436,461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,189,513,144	8,695,035,583
- TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý"			-	29,125,000
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 1388 "Phải thu khác"			12,024,170,066	8,376,530,683
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			165,258,875	289,295,697
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,929,060,389)	(3,929,060,389)
IV. Hàng tồn kho	140		200,065,729,130	171,751,073,427
1. Hàng tồn kho	141	V.04	200,065,729,130	171,751,073,427
- TK 151 "Hàng mua đang đi trên đường"			-	1,147,218,737
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			13,565,116,538	8,637,678,204
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			51,369,441	45,562,884
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			176,622,040,881	151,030,364,638
- TK 155 "Thành phẩm"			-	-
- TK 156 "Hàng hoá"			9,827,202,270	10,890,248,964
- TK 157 "Hàng gửi đi bán"			-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,402,464,946	42,686,827,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,247,054,793	2,443,158,995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,844,683,255	21,293,379,014
- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"			25,841,683,255	21,293,379,014
- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp NN"			3,000,000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,310,726,898	18,950,289,270
- TK 141 "Tạm ứng"			8,720,425,428	9,803,038,185
- TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"			9,590,301,470	9,147,251,085
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		284,938,877,060	285,335,929,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 338 "Phải trả khác"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		278,722,007,066	276,708,135,625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113,638,175,651	114,466,869,789
- Nguyên giá	222		157,621,764,505	156,577,651,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,983,588,854)	(42,110,781,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	736,726,351	1,665,390,918
- Nguyên giá	225		914,643,055	1,944,847,419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(177,916,704)	(279,456,501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	252,465,404	9,166,666
- Nguyên giá	228		350,357,035	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97,891,631)	(30,833,334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	164,094,639,660	160,566,708,252
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,216,869,994	8,627,794,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,216,869,994	8,572,794,324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	55,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		755,255,193,088	759,249,786,258

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		674,526,360,013	678,950,763,461
I. Nợ ngắn hạn	310		513,481,983,528	517,506,074,771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	245,923,394,749	254,880,611,149
- TK 311 "Vay ngắn hạn"			214,564,657,813	222,033,744,666
- TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"			31,358,736,936	32,846,866,483
- TK 343 "Trái phiếu phát hành - đến hạn trả"			-	-
2. Phải trả cho người bán	312		103,493,845,431	124,669,163,413
3. Người mua trả tiền trước	313		75,210,690,951	55,851,486,414
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	25,361,701,011	22,668,614,236
5. Phải trả người lao động	315		2,330,924,151	10,719,456,460
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,970,952,997	11,396,740,452
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49,109,067,580	37,217,095,989
- TK 141 "Tạm ứng"			12,295,922,852	11,884,737,610
- TK 138 "Phải thu khác"			2,949,274,914	85,062,667
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			1,098,939,702	1,168,323,833
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			1,707,986,681	1,291,417,269
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			929,513,165	735,513,320
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			29,689,294,212	21,700,034,755
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 3389 "Bảo hiểm thất nghiệp"			438,136,054	352,006,535
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		81,406,658	102,906,658
II. Nợ dài hạn	330		161,044,376,485	161,444,688,690
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	160,643,463,057	160,934,543,057
- TK 341 "Vay dài hạn"			160,411,673,171	160,300,673,171
- TK 342 "Nợ dài hạn"			231,789,886	633,869,886
- TK 343 "Trái phiếu phát hành"			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	109,232,205
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		400,913,428	400,913,428
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		71,766,315,385	71,110,273,642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71,766,315,385	71,110,273,642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		19,753,818	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,633,596,875)	(2,633,596,875)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,712,913,740	6,630,331,674
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		764,566,521	741,337,008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		262,206,403	262,744,379
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		890,471,778	359,457,455
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
- TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"			-	-
- TK 161 "Chi phí sự nghiệp"			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8,962,517,690	9,188,749,155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		755,255,193,088	759,249,786,258

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3,049,171,783	3,049,171,783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

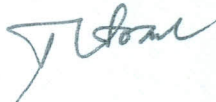
Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Người lập



Ninh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

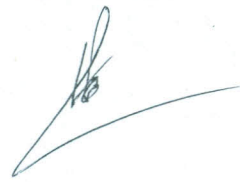
Quý 1 Năm 2012

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,472,445,926	352 429 257 709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(49,522,210,335)	(318,752,372,787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,993,569,501)	(36,628,369,935)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,337,784,710)	(35,049,188,765)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(157,982,807)	(1,460,649,035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55,209,096,059	95 682 293 885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62,628,576,167)	(104,475,872,572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15 041 418 465	(48,254,901,500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,200,000)	(44,101,068,391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	223,287,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21,692,151,500)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	21,818,098,781
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190,591,291	1,797,537,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		189,391,291	(41,954,296,818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,236,241,737	287 449 597 666
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,082,519,160)	(189,570,398,035)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(455,327,807)	(617,372,501)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,014,316,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,301,605,230)	94,247,510,590
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 929 204 526	4,038,312,272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 896 834 441	8 858 522 169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14 826 038 967	12 896 834 441

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Người lập



Ninh Thị Vân

Hợp nhất Q1/2012

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Trang 1

T. Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52 231 189 171	20 129 328 018	52 231 189 171	20 129 328 018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10	VI.27	52 231 189 171	20 129 328 018	52 231 189 171	20 129 328 018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	47 149 083 004	15 937 280 195	47 149 083 004	15 937 280 195
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		5 082 106 167	4 192 047 823	5 082 106 167	4 192 047 823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	305 113 000	121 462 403	305 113 000	121 462 403
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 784 437 121	1 935 102 420	2 784 437 121	1 935 102 420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 784 437 121	1 935 102 420	2 784 437 121	1 935 102 420
8. Chi phí bán hàng	24		445 596 388	291 149 783	445 596 388	291 149 783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 419 999 009	2 344 048 738	2 419 999 009	2 344 048 738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 262 813 351	- 256 790 715	- 262 813 351	- 256 790 715
11. Thu nhập khác	31		918 210 205	545 808 564	918 210 205	545 808 564
12. Chi phí khác	32		428 614 351	152 973 925	428 614 351	152 973 925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		489 595 854	392 834 639	489 595 854	392 834 639
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226 782 503	136 043 924	226 782 503	136 043 924
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	31 402 014	137 193 015	31 402 014	137 193 015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		195 380 489	- 1 149 091	195 380 489	- 1 149 091
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		78 717 690	- 123 751 437	78 717 690	- 123 751 437
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		116 662 799	122 602 346	116 662 799	122 602 346
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 18 tháng 05 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc

Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006

Các đơn vị thành viên:

1.1. Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%
2. Công ty Cổ phần LILAMA 3.4	Số 931 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51%	51%
3. Công ty TNHH LILAMA3 - DAINIPPON TORYO	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%

1.2. Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được qu
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kế
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo sổ chênh lệch
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: T
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Trong năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hó
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	4,264,073,034	,đ	2,233,173,262 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	2,074,965,933	,đ	3,048,925,961 ,đ
- Các khoản tương đương tiền	8,487,000,000	,đ	7,614,735,218 ,đ
Cộng	14,826,038,967	,đ	12,896,834,441 ,đ
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá	84,203	,đ	84,203 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	12,189,428,941	,đ	8,694,951,380 ,đ
Cộng	12,189,513,144	,đ	8,695,035,583 ,đ
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	1,147,218,737 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	13,565,116,538	,đ	8,637,678,204 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	51,369,441	,đ	45,562,884 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	176,622,040,881	,đ	151,030,364,638 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	9,827,202,270	,đ	10,890,248,964 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	200,065,729,130	,đ	171,751,073,427 ,đ
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	,đ	0 ,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	164,094,639,660	,đ 160,566,708,252 ,đ
-		,đ ,đ
Cộng	<u>164,094,639,660</u>	,đ <u>160,566,708,252</u> ,đ
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư trái phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		,đ ,đ
- Cho vay dài hạn		,đ ,đ
- Đầu tư dài hạn khác		,đ ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ <u>0</u> ,đ
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		,đ ,đ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		,đ ,đ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ ,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ ,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6,216,869,994	,đ 8,572,794,324 ,đ
-		,đ ,đ
Cộng	<u>6,216,869,994</u>	,đ <u>8,572,794,324</u> ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	214,564,657,813	,đ 222,033,744,666 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,358,736,936	,đ 32,846,866,483 ,đ
Cộng	<u>245,923,394,749</u>	,đ <u>254,880,611,149</u> ,đ
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	24,524,342,227	,đ 21,665,676,196 ,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ ,đ
- Thuế xuất, nhập khẩu		,đ 60,933,129 ,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	283,450,842	,đ 410,031,635 ,đ
- Thuế thu nhập cá nhân	137,400,036	,đ 115,465,370 ,đ
- Thuế tài nguyên		,đ ,đ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	416,507,906	,đ 416,507,906 ,đ
- Các loại thuế khác	0	,đ 0 ,đ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ 0 ,đ
Cộng	<u>25,361,701,011</u>	,đ <u>22,668,614,236</u> ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ ,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ ,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ ,đ
- Chi phí phải trả khác	11,970,952,997	,đ 11,396,740,452 ,đ
Cộng	<u>11,970,952,997</u>	,đ <u>11,396,740,452</u> ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		,đ	,đ
- Kinh phí công đoàn	1,098,939,702	,đ	1,168,323,833 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	1,707,986,681	,đ	1,291,417,269 ,đ
- Bảo hiểm y tế	929,513,165	,đ	735,513,320 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá	0	,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	,đ	,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ	,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,372,628,032	,đ	34,021,841,567 ,đ
Cộng	49,109,067,580	,đ	37,217,095,989 ,đ
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm		Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		,đ	,đ
-		,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ	,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm		Đầu năm
a- Vay dài hạn	160,411,673,171	,đ	160,082,673,171 ,đ
- Vay ngân hàng	101,020,673,171	,đ	100,691,673,171 ,đ
- Vay đối tượng khác	59,391,000,000	,đ	59,391,000,000 ,đ
- Trái phiếu phát hành		,đ	,đ
b- Nợ dài hạn	231,789,886	,đ	851,869,886 ,đ
- Thuê tài chính	231,789,886	,đ	851,869,886 ,đ
- Nợ dài hạn đến hạn trả		,đ	,đ
"	160,643,463,057	,đ	160,934,543,057 ,đ
c- Các khoản nợ thuê tài chính			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm		Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	,đ	0 ,đ
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm		Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0 ,đ

0 ,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

Vốn góp nhà nước

26,265,000,000

,đ 26,265,000,000 ,đ

Vốn góp của các đối tượng khác

25,235,000,000

,đ 25,235,000,000 ,đ

Cộng

51,500,000,000

,đ 51,500,000,000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

,đ ,đ

+ Vốn góp đầu năm

51,500,000,000

,đ 51,500,000,000 ,đ

+ Vốn góp tăng trong năm

,đ ,đ

+ Vốn góp giảm trong năm

,đ ,đ

+ Vốn góp cuối năm

51,500,000,000

,đ 51,500,000,000 ,đ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

,đ 3,014,316,540 ,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

5,150,000

,đ 5,150,000 ,đ

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5,150,000

,đ 5,150,000 ,đ

+ Cổ phiếu phổ thông

5,150,000

,đ 5,150,000 ,đ

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

,đ 0 ,đ

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

0

,đ 0 ,đ

+ Cổ phiếu phổ thông

0

,đ 0 ,đ

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

,đ 0 ,đ

- Số lượng cổ phiếu lưu hành

5,150,000

,đ 5,150,000 ,đ

+ Cổ phiếu phổ thông

5,150,000

,đ 5,150,000 ,đ

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

,đ 0 ,đ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

6,712,913,740

,đ 6,630,331,674 ,đ

- Quỹ dự phòng tài chính

764,566,521

,đ 741,337,008 ,đ

- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

262,206,403

,đ 262,744,379 ,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

,đ ,đ

- Chi sự nghiệp	,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	,đ	,đ
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>52,231,189,171</u>	<u>375,046,242,399</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,646,448,978	110,746,059,441
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	28,584,740,193	264,300,182,958
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
	Năm nay	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	Năm nay	Năm trước
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>52,231,189,171</u>	<u>375,046,242,399</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	47,149,083,004	318,051,388,119
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ	,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ	,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ	,đ
Cộng	47,149,083,004	,đ	318,051,388,119 ,đ
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305,113,000	,đ	967,405,760 ,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	o	,đ	,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ	,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	830,131,532 ,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ	,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	305,113,000	,đ	1,797,537,292 ,đ
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay	2,784,437,121	,đ	35,049,188,765 ,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ	,đ
- Lỗ bán ngoại tệ		,đ	,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	1,152,033,973 ,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ	,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	2,784,437,121	,đ	36,201,222,738 ,đ
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,402,014	,đ	252,048,829 ,đ
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		,đ	,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ	,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ	,đ
- lại		,đ	,đ
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		,đ	,đ
- Chi phí nhân công		,đ	,đ
- Chi phí khấu hao TSCĐ		,đ	,đ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài		,đ		,đ
- Chi phí khác bằng tiền		,đ		,đ
Cộng	-	,đ	-	,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	,đ	,đ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	,đ	,đ
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	,đ	,đ
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	,đ	,đ
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	,đ	,đ
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	,đ	,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

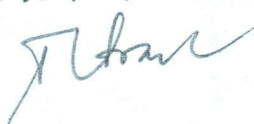
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Vân

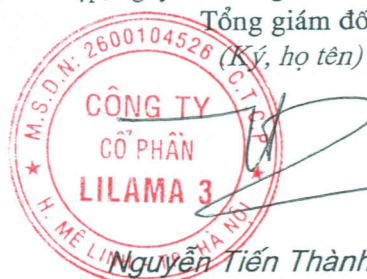
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Thành